

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 403/2024/DS-PT

Ngày: 29/7/2024

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi

Ông Nguyễn Tuấn Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 29/7/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 277/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 6 năm 2024, về việc “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2024/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 410/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số A, Khóm A, Phường C, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà G và bà N là chị Phan Mỹ L, sinh năm 1994; Địa chỉ: số A, đường L, phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 24/5/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Phan Duy V - Công ty L6. Địa chỉ: số A, L, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số D, Tổ A, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông M là ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 14/6/2021).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Kim T1, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Tổ A, ấp D, xã B, huyện C - Đồng Tháp.

2. Bà Nguyễn Kim L1, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số H, Tổ A, Khóm A, Phường D, TP . - Đồng Tháp.

3. Ông Nguyễn Hoàng V1, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Bà Đỗ Thị Mỹ L2, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

6. Bà Hồ Thị B, sinh năm 1970;

7. Chị Nguyễn Thị Thu L3, sinh năm 1988;

8. Chị Nguyễn Thị Cẩm L4, sinh năm 1997;

9. Anh Nguyễn Tấn T2, sinh năm 2001;

Cùng địa chỉ: Số D, Tổ A, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N là các nguyên đơn của vụ án.

(Chị L, anh T, anh V1 có mặt; Luật sư Duy V2 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 08/03/2021, đơn khởi kiện bổ sung ghi ngày 08/4/2021, ngày 18/8/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N ủy quyền cho chị Phan Mỹ L thống nhất trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của ông bà để lại cho cụ Nguyễn Văn C và cụ Huỳnh Thị M1. Cụ thể: Diện tích khoảng 30.000m² gồm các thửa như sau:

- Diện tích 1.310,9m² thửa 664, tờ bản đồ số 5;

- Diện tích 9.040,5m² thửa 673, tờ bản đồ số 5;

- Diện tích 6.324,8m² thửa 685, tờ bản đồ số 5;

- Diện tích 7.491,3 m² thửa 686, tờ bản đồ số 5;

- Diện tích 6.448,7 m² thửa 650, tờ bản đồ số 5;

Cùng tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Cụ C và cụ M1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1995, ông M đi đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2000, ông M được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như hiện nay.

Cụ C chết năm 1992; cụ M1 chết năm 2016 nhưng không để lại di chúc. Người thừa kế của cụ C và cụ M1 gồm: bà Nguyễn Kim T1, sinh năm 1950; bà

Nguyễn Thị N, sinh năm 1956; bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1960; bà Nguyễn Kim L1, sinh năm 1963; ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1965; ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1954 (chết 1973). Người thừa kế của ông D gồm: ông Nguyễn Hoàng V1, sinh năm 1971; bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974; bà Đỗ Thị Mỹ L2, sinh năm 1951.

Bà G và bà N yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 10.616,2m² (50m mặt tiền và ruộng), thuộc thửa số 685 và 686, cùng tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Cụ thể:

+ Bà Nguyễn Thị G yêu cầu được nhận diện tích 2.000m² (ngang 10m mặt tiền và ruộng, dài 200m), thuộc một phần thửa số 685 và số 686, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do ông M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Bà Nguyễn Thị N yêu cầu được nhận 2.000m² (ngang 10m mặt tiền và ruộng, dài 200m), thuộc một phần thửa số 685 và 686, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do ông M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đề nghị thu hồi và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông M để cấp lại cho bà G và bà N.

Đối với các thửa đất còn lại thì bà G và bà N không yêu cầu.

Riêng đối với di chúc đề ngày 02/10/1991 do bị đơn cung cấp thì các nguyên đơn không thừa nhận là đúng. Nội dung và hình thức tờ di chúc không đúng theo quy định pháp lệnh thừa kế năm 1990.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn M ủy quyền cho ông Nguyễn Tấn T thống nhất trình bày:

Thừa nhận diện tích đất tranh chấp thửa 685 và thửa 686, cùng tờ bản đồ 05 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là của cụ C và cụ M1 để lại. Phần diện tích đất này cụ C chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông M đi đăng ký kê khai thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 19/7/2000, cụ thể: Tổng diện tích được cấp là 31.112m² thuộc thửa 6, 14, 15, 21 và 22, cùng tờ bản đồ số 7.

Ngày 02/10/1991, cụ C và cụ M1 có xác lập tờ di chúc nhưng thực tế là tờ chia đất. Khi xác lập tờ di chúc thì có cụ Nguyễn Văn C, cụ Huỳnh Thị M1, bà Nguyễn Kim T1, ông Nguyễn Văn V3, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị L5 và ông Nguyễn Văn M cùng ký tên. Nay, ông M không đồng ý theo yêu cầu của bà G, bà N và ông V3.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện ông M đang giữ, không có cầm cố, thế chấp.

Theo đơn yêu cầu độc lập ghi ngày 14/6/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng V1 trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 685 và 686 cùng tờ bản đồ 05 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là của cụ Nguyễn Văn C, cụ Huỳnh Thị M1 (ông, bà nội của ông V1). Ông Vũ s với cụ C, cụ M1 từ khi được 03 tuổi. Năm 1992, thì cụ C, cụ M1 có hứa cho ông V1 01 phần diện tích đất nhưng không xác định diện tích bao nhiêu. Năm 1994, ông Vũ c vợ thì chuyển đi nơi khác sinh sống và không canh tác diện tích đất.

Năm 1973, ông Nguyễn Văn D chết, hàng thừa kế của ông D gồm: ông Nguyễn Hoàng V1, sinh năm 1971; bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974; bà Đỗ Thị Mỹ L2, sinh năm 1951, ngoài ra không còn ai.

Nay, ông V1 yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật phần đất thuộc thửa số 685 và số 686, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ông V1 yêu cầu được nhận diện tích đất 2.000m², thuộc một phần thửa 685, 686, cùng tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Riêng các thửa đất còn lại thì ông V1 không yêu cầu chia.

Theo đơn yêu cầu độc lập ghi ngày 15/7/2022, trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim L1 trình bày:

Bà L1 thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp như lời trình này của bà G và bà N. Bà L1 cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật diện tích đất thuộc thửa số 685 và số 686, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà L1 yêu cầu được nhận diện tích đất 2.000m², thuộc một phần thửa 685, 686, cùng tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà L1 đã được thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, nhưng bà L1 không nộp.

* Tại quyết định của bản án sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 21/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh đã tuyên xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị G về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 2.000m², thuộc một phần thửa số 685, 686, cùng tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 2.000m², thuộc một phần thửa số 685, 686, cùng tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Hoàng V1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 2.000m², thuộc một phần thửa số tại thửa số 685, 686, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Về án phí:

+ Ông Nguyễn Hoàng V1 phải nộp 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.425.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0009617 ngày 16/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Ông Nguyễn Hoàng V1 được nhận lại 7.125.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị N1 được miễn tiền án phí sơ thẩm do là người cao tuổi.

- Chi phí tố tụng khác:

+ Bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị N phải chịu phí đo đạc 9.599.040 đồng, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 1.500.000 đồng (Số tiền trên bà G, bà N đã nộp và chi xong).

+ Bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị N phải chịu 16.350.000 đồng chi phí giám định. Do ông Nguyễn Văn M đã nộp số tiền 14.850.000 đồng nên bà G và bà N phải nộp để trả lại cho ông M. Số tiền 1.500.000 đồng bà G, bà N đã nộp và chi xong.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 28/3/2024, bà Nguyễn Thị N kháng cáo yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C, cụ Huỳnh Thị M1 theo pháp luật đối với thửa đất số 685 và thửa đất số 686, cùng tờ bản đồ số 05. Bà N yêu cầu nhận 01 suất thừa kế theo pháp luật có diện tích 2.000m² (chiều ngang 10m, chiều dài 200m) có vị trí tiếp giáp phần đất của bà G. Không đồng ý với Kết quả giám định số 367/KL-KTHS ngày 31/3/2023 của Phòng K Công an tỉnh Đ và Kết quả giám định số 4880/KL-KTHS của P- Bộ C1. Bà N yêu cầu giám định lại khi Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành thu thập đầy đủ các mẫu chữ ký theo yêu cầu.

- Ngày 01/4/2024, bà Nguyễn Thị G kháng cáo yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C, cụ Huỳnh Thị M1 theo pháp luật đối với thửa đất số 685 và thửa đất số 686, cùng tờ bản đồ số 05. Bà G yêu cầu nhận 01 suất thừa kế theo pháp luật có diện tích 2.000m² (chiều ngang 10m, chiều dài 200m) có vị trí tiếp giáp phần đất của bà N. Không đồng ý với Kết quả giám định số 367/KL-KTHS ngày 31/3/2023 của Phòng K Công an tỉnh Đ và Kết quả giám định số 4880/KL-

KTHS của P- Bộ C1. Bà G yêu cầu giám định lại khi Toà án cấp phúc thẩm tiến hành thu thập đầy đủ các mẫu chữ ký theo yêu cầu.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

+ Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N có thay đổi một phần nội dung đơn kháng cáo là không yêu cầu tiếp tục giám định mà yêu cầu căn cứ vào hồ sơ để xem xét kháng cáo cho các bà.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến: Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N là không có căn cứ; nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà G, bà N giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghe ý kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa số 685 và 686, cùng tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp hiện do ông Nguyễn Văn M đứng tên quyền sử dụng. Nguyên đơn là bà G, bà N và bị đơn là ông M cũng đều thừa nhận nguồn gốc phần đất tranh chấp trước đây là của cụ C và cụ M1, là cha mẹ của nguyên, bị đơn. Bà G và bà N cho rằng phần đất này trước đây cụ C và cụ M1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; việc vào năm 1995, ông M đi đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và năm 2000, ông M được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như hiện nay đều là trái pháp luật, nên phần đất này hiện vẫn còn là di sản thừa kế của cụ C và cụ M1, nên nay các bà yêu cầu chia thừa kế đối với ông M. Ông M không thừa nhận và đồng ý với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà G và bà N vì cho rằng phần đất này ông được cụ C và cụ M1 cho ông từ năm 1991 và được thể hiện trong nội dung di chúc ngày 02/10/1991 do cụ C và cụ M1 lập; sau đó ông quản lý, sử dụng đất, đi kê khai và được cấp quyền sử dụng đất.

Hội đồng xét xử xét thấy nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ C và cụ M1 là đúng sự thật.

Đối với di chúc ngày 02/10/1991 thì Hội đồng xét xử xét thấy di chúc có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật; trong đó nội dung thể hiện phần đất tranh chấp được cụ C và cụ M1 cho ông M được hưởng. Việc bà G và bà N cho rằng di chúc này không hợp pháp, không có thật, không thừa nhận chữ ký tên của cụ C và cụ M1 trong di chúc, tuy nhiên, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã tiến hành trưng cầu giám định tại hai cấp giám định (Phòng K Công an tỉnh Đ và Phân V4 khoa học hình sự tại thành

phố Hồ Chí Minh) đều với kết luận xác định chữ ký tên trên di chúc đều đúng là của cụ C và cụ M1. Tại đơn kháng cáo, bà G và bà N có yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm trưng cầu giám định lại di chúc, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của bà G và bà N cũng đã rút lại yêu cầu này. Như vậy, có đủ căn cứ xác định việc cụ C và cụ M1 cho phần đất tranh chấp này cho ông M là đúng sự thật. Do đó, việc sau đó ông M kê khai và được cấp quyền sử dụng đối với phần đất này là hoàn toàn phù hợp pháp luật và có quyền sử dụng hợp pháp.

Về quá trình sử dụng đất cũng thể hiện từ năm 1991 đến nay phần đất này ông M là người trực tiếp canh tác đất. Quá trình sử dụng đất, ông M cũng đã tiến hành cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhiều lần vào các năm 2000, 2004. Theo văn bản số 1374/UBND-TNMT, ngày 29/9/2022 của Ủy ban nhân dân huyện C thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M là đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật. Ngoài ra, Sổ mục kê cũng ghi nhận ông M được đứng tên và được cấp giấy chứng nhận vào ngày 31/12/1991, lúc đó, cụ C và cụ M1 biết việc đăng ký kê khai của ông M nhưng không ai tranh cãi hay tranh chấp. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử xác định phần đất tranh chấp được cụ C và cụ M1 cho ông M và ông M đã sử dụng hợp pháp, liên tục từ năm 1991 cho đến nay, và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà G và bà N là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bà G và bà N cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà G và bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật và không có kiến nghị. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà G và bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị trên là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bà G và bà N được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 472, 482 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 10, 11, 12, 13, 14 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Điều 634, Điều 646, Điều 647, Điều 650, Điều 652, Điều 653, Điều 684 Bộ luật dân sự năm 2005 tương ứng các Điều 612, Điều 624, Điều 625, Điều 628, Điều 630, Điều 631, Điều 659, Điều 688 Bộ luật dân sự năm

2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Không Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị N.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 21/3/2024 của Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh.

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị G về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 2.000m², thuộc một phần thửa số 685, 686, cùng tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 2.000m², thuộc một phần thửa số 685, 686, cùng tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Hoàng V1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 2.000m², thuộc một phần thửa số tại thửa số 685, 686, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Hoàng V1 phải nộp 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.425.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0009617 ngày 16/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Ông Nguyễn Hoàng V1 được nhận lại 7.125.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị N1 được miễn tiền án phí sơ thẩm do là người cao tuổi.

- Chi phí tố tụng khác:

+ Bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị N phải chịu phí đo đạc 9.599.040 đồng, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 1.500.000 đồng (Số tiền trên bà G, bà N đã nộp và chi xong).

+ Bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị N phải liên đới chịu 16.350.000 đồng chi phí giám định. Do ông Nguyễn Văn M đã nộp (chi) 14.850.000 đồng nên bà G và bà N phải liên đới nộp 14.850.000 đồng để trả lại cho ông M. Số tiền 1.500.000 đồng bà G, bà N đã nộp và chi xong.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị N được miễn theo quy định của pháp luật.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng GD & KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Cao Lãnh;
- Chi cục THADS huyện Cao Lãnh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy